

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Bệnh viện Trường đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương ngày 05 tháng 6 năm 2024 và hồ sơ gửi kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 100/TTr-SNNMT ngày 27 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Bệnh viện Trường đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương, địa chỉ tại số 229, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Bệnh viện Trường đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương tại số 229, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Bệnh viện Trường đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 229, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

1.3. Quyết định thành lập Bệnh viện Trường đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương số 2668/QĐ-BYT ngày 19/7/2007 của Bộ Y tế; Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh số 243/BYT - GPĐD của Bộ Y tế ngày 14/01/2014.

1.4. Mã số thuế: 0800384387.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Dịch vụ khám chữa bệnh.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Phạm vi: Tổng diện tích đất sử dụng: 22.898,5 m².

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); Dự án đầu tư nhóm III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Công suất của cơ sở: 100 giường bệnh.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Bệnh viện Trường đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Dương tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bệnh viện Trường đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND thành phố Hải Dương;
- Trung tâm CNTT&HN - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 861/GPMT-UBND
ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 1: Nước thải từ các khu vệ sinh của khoa, phòng, ban, từ khu vực nhà ăn.
- Nguồn số 2: Nước thải y tế từ khu xét nghiệm.
- Nguồn số 3: Nước thải từ quá trình giặt quần áo.
- Nguồn số 4: Nước thải từ quá trình vệ sinh thiết bị, máy móc.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải

Hệ thống thu gom nước thải của thành phố Hải Dương phía Đông Nam của Bệnh viện.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Vị trí xả nước thải tại hệ thống thu gom nước thải của thành phố Hải Dương phía Đông Nam của Bệnh viện.

- Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3^g): X(m) 2315984; Y(m) 583573.

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 300 m³/ngày.

2.3.1. Phương thức xả nước thải

Nước thải sau khi xử lý được đưa về bể ngầm chứa nước sau xử lý (bể quan trắc) thể tích 36,6 m³, kích thước (2,3 x 4,42 x 3,6) m. Tại đây nước thải được bơm chìm công suất 1,5 kw, lưu lượng 12 m³/h bơm theo đường ống nhựa PVC D110, dài 30m vào hệ thống thoát nước chung của thành phố tại 1 điểm xả (góc tường phía Đông Nam của bệnh viện).

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả thải liên tục 24/24h.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường

Chất lượng nước thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng với yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế (QCVN28:2010/BTNMT mức B với K = 1,2), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	6,5-8,5	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định kỳ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120	
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	120	
4	BOD ₅	mg/l	60	
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	12	
6	Nitrat (tính theo N)	mg/l	60	
7	Phosphat (tính theo P)	mg/l	12	
8	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8	
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	24	
10	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,12	
11	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,2	
12	Salmonella	Vikhuẩn/100ml	KPH	
13	Shigella	Vikhuẩn/100ml	KPH	
14	Vibrio cholerae	Vikhuẩn/100ml	KPH	
15	Coliform	MPN/100ml	5.000	

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong nước thải y tế khi xả thải ra môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 06/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải từ khu vực nhà ăn: Theo đường ống PVC D160, dài 40m, $i = 0,1\%$ tự chảy cùng với các loại nước thải từ các khu vực khác đầu nối vào ống PVC D200 dài 80m, ống PVC D315 dài 44m đặt trong rãnh nước mưa đi vào bể gom của hệ thống xử lý nước thải chung.

- Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà khám bệnh, nhà kỹ thuật, khu vực nhà kỹ thuật, khu vực bệnh nhân nội trú, các khoa phòng làm việc khác: Theo đường ống PVC D110, dài 30m; ống PVC D160 dài 518m; ống PVC D200 dài

313m cùng với nước thải nhà ăn vào ống PVC D315 dài 44m, ống PVC D400 dài 42,3m đặt trong rãnh nước mưa đi vào bể gom của hệ thống xử lý nước thải chung.

- Nước thải giặt từ khu vực nhà lưu bệnh nhân: Theo đường ống PVC D160 dài 5,5m đầu nối vào đường ống D400 dài 36,7m đi vào bể gom của hệ thống xử lý nước thải chung.

- Nước thải từ khu vực phòng thí nghiệm (nhà số 4) theo đường ống PVC D110 dài 100m đi vào modul xử lý nước thải phòng thí nghiệm để xử lý, sau đó được đưa sang bể điều hòa của hệ thống xử lý chung cùng nước thải sinh hoạt.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình xử lý nước thải sơ bộ

- 02 bể phốt khu phòng khám bệnh $V = 12\text{m}^3/\text{bể}$; 01 bể phốt khu vực xét nghiệm $V = 21,6\text{m}^3$; 01 bể phốt khu vực nhà ăn $V = 12\text{m}^3$; 02 bể phốt khu vực nhà kỹ thuật $V = 40\text{m}^3/\text{bể}$; 04 bể phốt khu vực bệnh nhân nội trú $V = 24\text{m}^3/\text{bể}$; 03 bể phốt tại các khu vực nhà làm việc khác $V = 12\text{m}^3/\text{bể}$; 01 bể tách mỡ nhà ăn $V = 10\text{m}^3$.

- Modul xử lý nước thải phòng xét nghiệm, vệ sinh thiết bị:

- + Sơ đồ quy trình công nghệ: Nước thải $\rightarrow$ sục ozone $\rightarrow$ hệ thống xử lý chung của bệnh viện.

- + Công suất: $10\text{m}^3/\text{ngày}$.

- + Thông số kỹ thuật: 01 bể chứa $V = 13,85\text{m}^3$; 01 bộ phát Ozone kết hợp thiết bị đảo trộn công suất 30g/h.

1.2.2. Công trình xử lý nước thải chung

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nước thải nhà ăn, nước thải nhà vệ sinh) sau xử lý sơ bộ; nước thải nhà giặt $\rightarrow$ Bể gom $\rightarrow$ Bể điều hòa.

Nước thải phòng xét nghiệm sau khi xử lý sơ bộ $\rightarrow$ Bể điều hòa.

Bể điều hòa $\rightarrow$ Modul xử lý AAO (Bể yếm khí $\rightarrow$ Bể thiếu khí $\rightarrow$ Bể hiếu khí) $\rightarrow$ Bể lắng $\rightarrow$ Bể khử trùng $\rightarrow$ Bể quan trắc $\rightarrow$ Hệ thống thu gom của thành phố.

- Công suất thiết kế hệ thống: $300\text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý nước thải: Bể gom ($24,47\text{m}^3$); bể điều hòa ($404,05\text{m}^3$); Modul xử lý AAO (bể yếm khí $20,77\text{m}^3$; bể thiếu khí $20,77\text{m}^3$; bể hiếu khí $20,77\text{m}^3$); bể lắng ($60,19\text{m}^3$); bể khử trùng (53m^3); bể thu bùn (38m^3); bể quan trắc ($24,28\text{m}^3$).

- Hóa chất sử dụng: Không sử dụng hóa chất.

Sử dụng Ozone do máy tạo Ozone công suất 20g/h tạo ra: Khối lượng sử dụng là $600\text{g}/\text{ngày}$.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi tại khoản 46 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị theo hướng dẫn của nhà sản xuất; tần suất bảo dưỡng 1 năm/lần.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng để thay thế sử dụng ngay khi có sự cố hỏng thiết bị.

+ Cập nhật đầy đủ nhật ký vận hành các công trình đơn vị để theo dõi sự ổn định của hệ thống, đồng thời tạo cơ sở để phát hiện sự cố sớm nhất.

- Biện pháp khắc phục:

+ Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại Bệnh viện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố.

+ Xác định chất lượng nước thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra môi trường khi chất lượng đạt tiêu chuẩn.

+ Thay thế kịp thời các bộ phận bị hư hỏng.

+ Trong trường hợp xảy ra sự cố như nghẹt bơm, vỡ đường ống hoặc nước thải xử lý không đạt tiêu chuẩn phải ngưng hoạt động hệ thống để tiến hành kiểm tra, sửa chữa.

+ Trường hợp nước thải sau xử lý không đạt tiêu chuẩn xả thải: Nước chứa lưu giữ lại tại các bể để chứa nước thải trong thời gian chờ khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục sự cố, nước thải từ các bể lưu chứa được bơm lại để tiếp tục quy trình xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Thời gian vận hành thử nghiệm là 3 tháng bắt đầu từ ngày 15/4/2025 đến ngày 15/7/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý nước thải chung công suất 300m³/ngày đêm.

2.2.1. *Vị trí lấy mẫu:* 02 điểm (01 điểm tại bể thu gom nước thải đầu vào hệ thống xử lý; 01 điểm sau hệ thống xử lý tại điểm đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của Thành phố)

2.2.2. *Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*

Theo nội dung được cấp phép tại Phần A của phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được sửa đổi tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý chất thải (01 mẫu nước thải đầu vào và 03 mẫu nước thải đầu ra).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom nước thải phát sinh từ hoạt động của Bệnh viện bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của các chất ô nhiễm theo quy định tại Mục 2 phần A phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Bệnh viện cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ - CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Tự đánh giá hoặc thuê tổ chức có đủ năng lực đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý chất thải của Bệnh viện; tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của Bệnh viện.

3.3. Trong quá trình xả thải vào nguồn tiếp nhận, nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước tại nguồn tiếp nhận, Bệnh viện Trường đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương phải báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND thành phố Hải Dương.

3.4. Bệnh viện Trường đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương chịu trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục II

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 861/GPMT-UBND
ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Tiếng ồn từ hoạt động của máy phát điện.
- Nguồn số 2: Tiếng ồn từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°, cụ thể:

- Nguồn số 1: X(m) 2316146; Y(m): 583495.
- Nguồn số 2: X(m) 2315992; Y(m): 583550.

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	55	45	Không thực hiện	Khu vực đặc biệt

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	60	55	Không thực hiện	Khu vực đặc biệt

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Tuân thủ các nội quy trong Bệnh viện.

- Các máy móc được thường xuyên bảo dưỡng định kỳ.
- Tăng cường trồng cây xanh xung quanh khu vực Bệnh viện để giảm thiểu tiếng ồn từ bên ngoài ảnh hưởng vào trong Bệnh viện.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

2.3. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục III
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 861/GPMT-UBND
ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH	Ký hiệu phân loại
1	Chất thải lây nhiễm, gồm: Chất thải lây nhiễm sắc, nhọn; Chất thải lây nhiễm không sắc, nhọn và Chất thải giải phẫu	Rắn	5.792	13 01 01	NH
2	Chất thải là vỏ chai thuốc, lọ thuốc, các dụng cụ dính thuốc thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc có cảnh báo từ nhà sản xuất	Rắn	996	18 01 03	KS
3	Bóng đèn huỳnh quang thải		12,5	16 01 06	NH
4	Hóa chất thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	6	13 01 02	KS
5	Các thiết bị y tế vỡ, hỏng, đã qua sử dụng có chứa thủy ngân và các kim loại nặng	Rắn	2	13 03 02	NH
6	Pin, ắc quy thải	Rắn	2	16 01 12	NH
7	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	Bùn	10.000	12 06 05	KS
	Tổng		16.810,5		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn y tế thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã chất thải
1	Chất thải không yêu cầu thu gom, xử lý đặc biệt để ngăn ngừa lây nhiễm (tã giấy,..)	Rắn	17	13 01 05
2	Dược phẩm không có thành phần gây độc tế bào (cytotoxic và cytostatic) thải	Rắn	0,3	13 01 07

3	Giấy và bao bì giấy các tông thải bỏ	Rắn	102	18 01 05
4	Bao bì nhựa (Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hoá chất, dụng cụ dính thuốc hoặc hoá chất không thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc không có cảnh báo nguy hại trên bao bì từ nhà sản xuất; vỏ chai;...)	Rắn	44	18 01 06
5	Bao bì kim loại	Rắn	51	18 01 08
6	Bao bì thủy tinh (Vỏ chai, lọ đựng thuốc hoặc hoá chất, dụng cụ dính thuốc hoặc hoá chất không thuộc nhóm gây độc tế bào hoặc không có cảnh báo nguy hại trên bao bì từ nhà sản xuất; Chất thải sắc nhọn không lây nhiễm, không có thành phần, tính chất nguy hại vượt ngưỡng chất thải nguy hại;...)	Rắn	58	18 01 09
7	Vỏ hộp mực in, cặn mực in văn phòng	Rắn	2,7	08 02 06
8	Bùn thải từ hệ thống bể tự hoại, hệ thống thoát nước mưa	Lỏng	7.000.	12 06 13
Tổng			7.275	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 36,192 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn y tế thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

Trang bị 25 thùng nhựa dung tích 50 lít được sơn các màu xanh, trắng, vàng và đen. Trên mỗi thùng có kí hiệu cảnh báo nguy hiểm, hình ảnh và tên các loại chất thải nguy hại.

2.1.2. Khu lưu chứa chất thải nguy hại

Khu lưu chứa chất thải nguy hại: diện tích 30m² được chia làm 2 khoang, mỗi khoang diện tích 15m². Khu có kết cấu tường xây gạch, mái BTCT, nền nhà đổ bê tông chống thấm, có hàng rào bảo vệ, có cửa khoá, có hệ thống cống thoát nước, nền không thấm và thông khí tốt, không để súc vật, các loài gặm nhấm, côn trùng xâm nhập tự do, đảm bảo thời gian lưu giữ tối đa chất thải trong viện

là 48 giờ, có mã phân loại đối với từng loại chất thải nguy hại, biển dấu hiệu cảnh báo chất thải nguy hại.

Chất thải nguy hại phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao, báo cáo và lập hồ sơ quản lý theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 30 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Thông tư 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế; Quyết định số 32/2023/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương về Ban hành Quy định về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn y tế thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa

Gồm 06 thùng chứa bằng nhựa loại 50 lít/thùng.

2.2.2. Kho vực chứa thất thải

Kho chứa chất thải rắn y tế thông thường: diện tích 15 m², kết cấu tường xây gạch, mái BTCT, nền láng xi măng chống thấm, có cửa ra vào kiểm soát.

Chất thải rắn thông thường phải được phân định, phân loại, lưu chứa, thu gom, lưu giữ, chuyển giao, báo cáo và lập hồ sơ quản lý theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và Thông tư 20/2021/TT-BYT ngày 26/11/2021 của Bộ Y tế; Quyết định số 32/2023/QĐ-UBND ngày 04/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương về Ban hành Quy định về thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh Hải Dương.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa

Gồm 25 thùng chứa bằng nhựa loại 5 lít, 20 lít và 50 lít, có nắp đậy

2.3.2. Kho vực chứa chất thải

Kho chứa chất thải sinh hoạt: Diện tích 15m², kết cấu tường xây gạch, mái BTCT, nền láng xi măng chống thấm, có cửa ra vào kiểm soát.

Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại, lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó

sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục IV

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 861/GPMT-UBND
ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn hóa chất, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Đền bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

6. Thực hiện cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước đảm bảo nước thải sau xử lý đạt giá trị cho phép theo mức A của QCVN 28:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế và mức A của QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

7. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.